UỶ BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG LÊ CHÂN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 840/QĐ-UBND	*Phường Lê Chân, ngày 07 tháng 08 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2025 của UBND phường Lê Chân

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG LÊ CHÂN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định 2999/QĐ-UBND ngày 25/7/2025 của Uỷ ban nhân dân Thành phố về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 29/7/2025 của Hội đồng nhân dân phường Lê Chân về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu – chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách phường năm 2025;

Theo đề nghị của Trưởng phòng kinh tế hạ tầng và Đô thị phường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của phường Lê Chân *(theo các biểu kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND - UBND phường, Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị phường tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- UBND thành phố;
- Đảng ủy; HĐND phường;
- MTTQ VN phường;
- Các tổ trưởng TDP;
- Lưu: VT; KTHT&ĐT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Phạm Văn Tân

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN **Biểu số 108/CK TC-NSNN**

CÂN ĐỐI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Kèm theo quyết định số: 840/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2025 của UBND phường Lê Chân

Đơn vị: 1.000.000 đồng

NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
TỔNG SỐ THU	**597.365**	**TỔNG SỐ CHI**	**597.365**
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	23.030	I. Chi đầu tư phát triển	
- Phí, lệ phí	1.240		
- Thu khác	1.210		
- Thuế sử dụng đất PNN	11.440		
- Lệ phí trước bạ nhà đất	9.140		
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (1)	1.874	II. Chi thường xuyên	585.652
- Thuế ngoài quốc doanh	1.874		
III. Thu từ nguồn cải cách tiền lương phường		III. Dự phòng	11.713
IV. Thu bổ sung	572.461		
- Bổ sung cân đối	541.553		
- Bổ sung có mục tiêu	30.908		
IV. Thu chuyển nguồn			

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN **Biểu số 109/CK TC-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Kèm theo quyết định số: 840/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2025 của UBND phường Lê Chân

Đơn vị: 1.000.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	
		THU NSNN	THU NSX
A	B	3	4
	TỔNG THU	**621.805**	**597.365**
I	**Các khoản thu 100%**	**23.030**	**23.030**
	Phí, lệ phí	1.240	1.240
	Thu khác	1.210	1.210
	Lệ phí trước bạ nhà đất	9.140	9.140
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình	11.440	11.440
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**26.314**	**1.874**
1	Các khoản thu phân chia	26.314	1.874
	Thuế TTĐB		
	Thuế GTGT	18.740	1.874
	Thuế TNCN	7.574	
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định		
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**		
IV	**Thu chuyển nguồn**		
V	**Thu kết dư ngân sách năm trước**		
VI	**Thu từ nguồn cải cách tiền lương phường**		
VII	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**572.461**	**572.461**
	- Thu bổ sung cân đối	541.553	541.553
	- Thu bổ sung có mục tiêu	30.908	30.908

UBND PHƯỜNG LÊ CHÂN

Biểu số 110/CK TC-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

Kèm theo quyết định số: 840/QĐ-UBND ngày 07 tháng 08 năm 2025 của UBND phường Lê Chân

Đơn vị: 1.000.000 đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025		
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1=2+3	2	3
	Tổng chi	**597.365**	**-**	**597.365**
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	335.348		335.348
2	Chi khoa học và công nghệ	-		
3	Chi y tế, dân số và gia đình	36.688		36.688
4	Chi văn hóa thông tin	7.931		7.931
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	119		119
6	Chi thể dục thể thao	2.116		2.116
7	Chi bảo vệ môi trường	980		980
8	Chi các hoạt động kinh tế	12.742		12.742
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	108.873		108.873
10	Chi bảo đảm xã hội	64.769		64.769
11	Chi quốc phòng, an ninh	14.026		14.026
12	Chi khác	2.061		2.061
13	Dự phòng ngân sách	11.713		**11.713**